

Số/No: 1854/TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 30 tháng/ month 10 năm/year 2025

TỔNG
CÔNG
TY HÀNG
KHÔNG
VIỆT
NAM -
CTCP

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP
DN: CN=09.2342.19200300.1,
OU=1-1-HMST, O=000107518,
C=VN, ST=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed
this document
Location: your signing
location here
Date: 2025.10.30 20:00:
30
Foxit Reader Version:
10.0.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization*: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/
Vietnam Airlines JSC

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HVN

- Địa chỉ/ *Address*: Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/
200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam

- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429

- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền-
Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company.*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Quý 3-2025 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP/ *Vietnam Airlines JSC financial report for Q3 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày
30/10/2025 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information
was published on the company's website on 30/10/2025, as in the link:*

<https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/>

[https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations.](https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/To:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGDĐ (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-

THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY

Organization representative

Chief Administrator - Secretary of the company



Kim Thị Thu Huyền



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2025



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2025

Tại thời điểm: 30/09/2025

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22.921.318.964.987	8.233.035.586.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.662.322.834.270	2.126.719.657.522
1. Tiền	111	1	10.176.229.534.270	1.306.599.755.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.486.093.300.000	820.119.902.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		165.846.422.713	165.846.422.713
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.846.422.713	165.846.422.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.078.079.813.369	4.848.326.304.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.201.986.119.829	2.559.472.017.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	405.008.655.704	347.081.785.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	4.690.893.024.621	2.215.892.755.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(219.807.986.785)	(274.120.254.027)
IV. Hàng tồn kho	140		283.329.276.804	293.647.500.425
1. Hàng tồn kho	141	6	309.361.746.820	319.049.003.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.032.470.016)	(25.401.502.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		731.740.617.831	798.495.701.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	588.410.356.412	552.347.404.843
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.330.261.419	246.148.296.570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		41.350.200.219.361	41.227.630.758.145
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.126.555.508.557	1.849.248.162.331
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		650.625.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.475.930.508.557	1.849.248.162.331
II. Tài sản cố định	220		24.173.967.242.356	27.507.713.612.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	9.283.392.012.508	10.983.013.177.823
- Nguyên giá	222		38.988.503.635.471	38.979.149.912.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.705.111.622.963)	(27.996.136.734.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	14.830.118.989.015	16.464.198.176.347
- Nguyên giá	225		33.114.627.353.590	33.114.627.353.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.284.508.364.575)	(16.650.429.177.243)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	60.456.240.833	60.502.258.454
- Nguyên giá	228		504.079.079.783	504.079.079.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(443.622.838.950)	(443.576.821.329)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	76.907.339.020	24.473.103.418
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.907.339.020	24.473.103.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	4.670.354.835.268	4.668.252.876.801
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(647.937.232.901)	(650.039.191.368)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.302.415.294.159	7.177.943.002.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	10.016.517.080.982	6.923.999.494.032
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		285.898.213.177	253.943.508.939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		64.271.519.184.348	49.460.666.344.456
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		54.669.122.565.528	55.063.087.170.644
I. Nợ ngắn hạn	310		44.565.424.707.713	45.227.928.726.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10a	27.794.655.865.540	26.277.773.674.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.406.154.328	78.666.664.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	229.554.465.251	50.901.598.086
4. Phải trả người lao động	314		728.205.104.841	800.589.126.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12a	4.187.317.418.120	4.653.041.058.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.843.808.587.068	1.656.953.991.453
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	357.091.033.919	256.253.837.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9a	8.862.597.110.352	10.970.215.519.631
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		436.788.968.294	483.533.257.888
II. Nợ dài hạn	330		10.103.697.857.815	9.835.158.444.050
1. Phải trả người bán dài hạn	331	10b	-	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	12b	2.826.251.777.222	2.326.103.000.106
3. Phải trả dài hạn khác	337	13b	1.102.030.122.488	1.321.153.932.009
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9b	4.338.767.925.778	5.919.163.572.701
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.836.648.032.327	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		9.602.396.618.820	(5.602.420.826.188)
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	9.602.396.618.820	(5.602.420.826.188)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.059.304.668	1.220.498.156.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		(23.512.576.012.588)	(29.746.791.939.469)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(29.746.791.939.469)	(32.522.201.308.374)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	421b		6.234.215.926.881	2.775.409.368.905
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64.271.519.184.348	49.460.666.344.456

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hồ Xuân Tam

Trần Văn Hữu

Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2025

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	24.458.212.118.694	20.901.043.770.170	71.885.239.791.621	62.352.816.950.585
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	31.382.584.237	51.529.027.849	146.702.451.312	154.296.859.584
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		24.426.829.534.457	20.849.514.742.321	71.738.537.340.309	62.198.520.091.001
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	21.710.445.614.546	18.655.241.876.579	59.746.769.727.370	54.235.439.474.236
5.	Lợi nhuận/ (Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		2.716.383.919.911	2.194.272.865.742	11.991.767.612.939	7.963.080.616.765
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	351.411.228.358	907.753.212.741	1.113.481.499.076	754.667.510.508
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	22	737.055.850.985	1.064.244.372.717	1.989.798.082.649	2.881.348.326.622
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		180.345.423.543	232.877.134.082	580.777.013.015	919.923.553.389
8.	Chi phí bán hàng	25	25b	1.627.050.515.756	1.194.909.035.627	4.144.378.031.728	3.811.732.219.050
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25a	329.765.052.262	263.870.353.989	839.436.970.208	796.248.334.995
10.	Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		373.923.729.266	579.002.316.150	6.131.636.027.430	1.228.419.246.606
11.	Thu nhập khác	31	23	38.548.674.828	31.611.988.494	103.193.058.995	653.298.345.139
12.	Chi phí khác	32	24	155.320.254	211.372.159	446.698.873	2.854.781.047
13.	Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)	40		38.393.354.574	31.400.616.335	102.746.360.122	650.443.564.092
14.	Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27	412.317.083.840	610.402.932.485	6.234.382.387.552	1.878.862.810.698
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	2.385.850.504	166.460.671	7.895.496.159
16.	Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		412.317.083.840	608.017.081.981	6.234.215.926.881	1.870.967.314.539

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh bao gồm HĐKD của TCT và hợp đồng BCC

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại thời điểm: 30/09/2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		01/01 - 30/09/2025	01/01 - 30/09/2024
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.234.382.387.552	1.878.862.810.698
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	3.348.133.935.577	3.532.585.468.281
2. Các khoản dự phòng	3	1.780.864.773.783	63.091.314.825
3. Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	97.885.014.012	96.973.081.701
4. Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	5	(425.808.133.123)	(858.804.337.065)
5. Chi phí lãi vay	6	580.777.013.015	919.923.553.389
6. Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	8	11.616.234.990.816	5.632.631.891.829
1. (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	9	(3.024.126.483.645)	(904.053.631.322)
2. (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(22.267.447.782)	14.848.874.501
3. Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	2.191.868.984.300	3.335.353.397.064
4. (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(3.128.580.538.519)	(1.615.099.397.267)
5. (Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
6. Tiền lãi vay đã trả	14	(531.152.179.410)	(810.490.885.946)
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.460.671)	(7.895.496.159)
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	524.341.102	83.519.602
9. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(47.268.630.696)	(61.809.845.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.055.066.575.495	5.583.568.426.632
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(736.481.621.381)	(17.992.926.034)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.193.198.856	566.705.499.417
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.526.322.785)	(228.959.433)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	42.526.322.785	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.523.210.658	331.393.355.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(557.765.211.867)	879.876.969.536
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.971.040.370.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.665.638.637.144	7.848.507.058.492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.292.993.513.003)	(10.704.109.885.610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.303.278.096.080)	(3.177.648.242.957)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.040.407.398.061	(6.033.251.070.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	11.537.708.761.689	430.194.326.093

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		01/01 - 30/09/2025	01/01 - 30/09/2024
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.126.719.657.522	873.138.875.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.105.584.941)	(2.737.771.661)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm (70=50+60+61)	70	13.662.322.834.270	1.300.595.430.101

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Xuân Tam



Trần Văn Hữu



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010; thay đổi lần thứ tám năm 2021 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (TCTHK) với tổng vốn điều lệ của TCTHK là 22.143.941.740.000 đồng (Trong 9 tháng đầu năm 2025, TCT phát hành thành công tăng vốn cổ phần: 8.971.040.370.000 đồng, hiện TCT đang thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do phát hành cổ phần tăng Vốn).

- Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 30 đơn vị phụ thuộc:

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:

- + Văn phòng Tổng công ty;
- + Tạp chí Heritage;
- + Đoàn bay 919;
- + Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay;
- + Chi nhánh TCTHK - Trung tâm Bông sen vàng;

- CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:

- + Chi nhánh TCTHK - Công ty bay dịch vụ Hàng không;
- + Đoàn tiếp viên;
- + Chi nhánh TCTHK - Trung Tâm huấn luyện bay;
- + Chi nhánh TCTHK - Khu vực Việt Nam;

- CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:

- + Chi nhánh TCTHK tại Lào;
- + Chi nhánh TCTHK tại Nhật;
- + Chi nhánh TCTHK tại Campuchia;
- + Chi nhánh TCTHK tại Singapore;
- + Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông;
- + Chi nhánh TCTHK tại Anh;
- + Chi nhánh TCTHK tại Đức;

- + Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Myanmar;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Indonesia;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Malaysia;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Đài Loan;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Pháp;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Nga;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Úc;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Ấn Độ;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Philippines;
 - + Chi nhánh TCTHK tại Ý;
- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty:
- + Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam;
 - + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay;
 - + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam;
 - + Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;
- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty:
- + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất;
 - + Công ty CP Sabre Việt Nam;
 - + Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO;
 - + Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài;
 - + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài;
 - + Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất;
 - + Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không;
 - + Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
 - + Công ty CP Tin học viễn thông hàng không;
 - + Công ty CP Đào tạo Bay Việt;
 - + Công ty CP Hàng không Pacific Airlines;
- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%:
- 07 Công ty:
- + Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không;
 - + Công ty CP Cho thuê Máy bay Hàng không;
 - + Công ty CP Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng;
 - + Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không;
 - + Công ty CP Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT);
 - + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam;
 - + Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air.

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (Số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.
 - Báo cáo Công ty mẹ - TCTHK Quý 3 năm 2025 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (Bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.
- Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): Theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: Trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: Theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

- * Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 30/09/2025.

- * Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 30/09/2025.

- * Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 30/09/2025.

- * Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 30/09/2025.

- . Lãi tiền gửi: Là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

- . Chênh lệch tỷ giá: Là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Trong báo cáo Quý 3/2025, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
1 - Tiền	10.176.229.534.270	1.306.599.755.522
Tiền mặt	6.646.916.507	6.496.970.134
Tiền gửi ngân hàng	9.982.102.853.532	1.193.924.442.755
Tiền đang chuyển	187.479.764.231	106.178.342.633
Cộng	10.176.229.534.270	1.306.599.755.522
2. Các khoản đầu tư tài chính	5.484.138.490.882	5.484.138.490.882
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	165.846.422.713	165.846.422.713
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.318.292.068.169	5.318.292.068.169
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	563.066.753.488	563.066.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác	254.302.570.049	254.302.570.049
3. Phải thu của khách hàng	3.201.986.119.829	2.559.472.017.598
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.201.986.119.829	2.559.472.017.598
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	2.275.160.612.791	1.655.405.738.591
- Phải thu từ hãng hàng không khác	3.339.960.586	2.792.605.858
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	267.876.194.757	206.714.004.344
- Phải thu cho thuê máy bay	304.546.225.861	353.651.406.687
- Phải thu ngắn hạn khác	351.063.125.834	340.908.262.118
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty con		
+Công ty TNHH Viags	42.604.577.809	31.461.380.943
4. Phải thu khác	6.166.823.533.178	4.065.140.917.374
a) Ngắn hạn	4.690.893.024.621	2.215.892.755.043
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	326.794.955.916	138.603.597.198
- Phải thu người lao động	9.415.914.006	4.208.705.950
- Ký cược, ký quỹ	607.916.037.913	51.558.645.543
- Trả trước CP sửa chữa lớn cần trừ Quĩ đại tu	3.594.408.987.805	1.780.991.542.935
- Phải thu khác	152.357.128.981	240.530.263.417
b) Dài hạn	1.475.930.508.557	1.849.248.162.331
- Ký cược, ký quỹ	1.473.914.284.145	1.847.231.937.919
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	1.055.633.655.704	347.081.785.624
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	405.008.655.704	347.081.785.624
- Trả trước khác	405.008.655.704	347.081.785.624
b) Trả trước dài hạn	650.625.000.000	-
6. Hàng tồn kho:	309.361.746.820	319.049.003.276
Hàng đang đi trên đường	53.200.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	240.403.464.053	224.063.234.576
Công cụ, dụng cụ	43.333.980.353	70.185.864.679
Hàng hoá kho bảo thuế	25.571.102.414	24.799.904.021
7. Tài sản dở dang dài hạn	76.907.339.020	24.473.103.418
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	76.907.339.020	24.473.103.418
- Mua sắm	73.996.948.514	22.000.312.653
- XDCB	2.858.433.962	2.420.834.221
Cộng	76.907.339.020	24.473.103.418
8. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	588.410.356.412	552.347.404.843

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.464.820.843	9.597.444.598
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	3.009.473.759	2.920.679.237
- Chi phí trả trước CCDC		154.413.410
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	558.575.348.000	525.364.891.363
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.360.713.810	14.309.976.235
b) Chi phí trả trước dài hạn	10.016.517.080.982	6.923.999.494.029
- Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	8.654.176.116.051	5.873.833.008.960
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	208.549.187.036	310.124.294.753
- Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	927.086.503.950	614.524.043.185
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	37.135.224.938	24.000.930.120
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	65.701.674.583	67.240.375.376
- Chi phí trả trước dài hạn khác	123.868.374.424	34.276.841.635
Cộng	10.604.927.437.394	7.476.423.158.875
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	8.862.597.110.352	10.970.215.519.631
b) Vay dài hạn	4.338.767.925.778	5.919.163.572.701
Cộng	13.201.365.036.130	16.889.379.092.332
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.794.655.865.540	26.277.773.674.086
- Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	15.196.731.196.415	13.280.264.420.696
- Thu bán chứng từ hàng hóa	26.402.118.602	24.782.415.423
- Thu bán thuế trên giá vé, thuế sân bay	2.650.216.584.301	2.277.484.424.225
- Phải trả Interline và phải trả khác	9.921.305.966.221	10.695.242.413.742
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	268.737.939.234
Cộng	27.794.655.865.540	26.546.511.613.320
c) Phải trả người bán là các bên liên quan chính	-	-
Công ty con		
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không	1.429.443.105.444	1.231.992.919.901
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	542.425.171.665	731.068.734.017
d) Nợ phải trả quá hạn tại 30/09/2025 là 5.110 tỷ đồng trong đó số nợ được đối tác chấp nhận giãn, hoãn là: 416 tỷ đồng.		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	4.187.317.418.120	4.653.041.058.215
b) Dài hạn	2.826.251.777.222	2.326.103.000.106
Cộng	7.013.569.195.342	6.979.144.058.321
13. Phải trả khác	1.459.121.156.407	1.577.407.769.092
a) Ngắn hạn	357.091.033.919	256.253.837.083
- Kinh phí công đoàn	2.229.188.195	509.925.637
- Bảo hiểm xã hội	38.654.846	38.387.392
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.013.614	5.958.399
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.380.572.503	59.170.793.534
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	288.438.604.761	196.528.772.121
Cộng	357.091.033.919	256.253.837.083
b) Dài hạn	1.102.030.122.488	1.321.153.932.009
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	64.868.197.590	77.193.798.901
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	730.300.679.074	937.098.887.284
(*) Trong đó: Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	-	554.836.557

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
14. Doanh thu chưa thực hiện	1.843.808.587.068	1.656.953.991.453
- Ngắn hạn	1.843.808.587.068	1.656.953.991.453
- Dài hạn	-	-
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
Tổng giá trị	31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
- Nhà nước	26.888.954.140.000	19.118.563.710.000
- Cổ đông khác	2.475.882.670.000	1.780.990.050.000
- Cổ đông chiến lược	1.750.145.300.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.498.211	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CĐCL)	3.111.498.211	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	2.214.394.174

Thuyết minh Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	30/09/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	4.771.021.728	-
BSP Anh	8.662.538.952	-
BSP Hy Lạp	26.974.329.825	-
Các đối tượng khác	260.385.169.714	80.985.073.435
Tổng cộng	300.793.060.219	80.985.073.435

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Đầu tư ULD 2019-2020		21.363.949.017
- XD CB		
Dự án tổ hợp công trình dịch vụ đồng bộ chuyên ngành HK của TCTHK tại Cảng HKQT Long Thành	860.961.809	860.961.809

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Số cuối kỳ 30/09/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	301.671.850.984	48.748.525.082
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	1.795.000.098.982	5.318.011.592.836
Trích trước chi phí lãi vay	261.029.872.395	211.405.038.790
Các khoản trích trước khác	1.829.615.595.760	1.400.978.901.612
<i>Cộng chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>4.187.317.418.120</i>	<i>6.979.144.058.321</i>
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay dài hạn	2.826.251.777.222	2.326.103.000.106
Tổng cộng	7.013.569.195.342	9.305.247.058.427

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.458.212.118.694	20.901.043.770.170	71.885.239.791.621	62.352.816.950.585
a) Doanh thu	-	-	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.458.212.118.694	20.901.043.770.170	71.885.239.791.621	62.352.816.950.585
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	<i>24.117.880.059.483</i>	<i>20.594.042.802.306</i>	<i>70.901.439.319.510</i>	<i>61.490.877.822.104</i>
. Vận tải hành khách, hành lý	21.475.986.529.860	18.115.335.867.307	63.388.153.286.964	54.578.217.701.842
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	1.996.153.755.251	1.873.879.094.252	5.615.665.184.063	4.978.522.167.040
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyển	211.131.604.154	163.756.677.508	707.298.264.745	902.691.443.197
. Doanh thu vận tải hàng không khác	434.608.170.218	441.071.163.239	1.190.322.583.738	1.031.446.510.025
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	<i>340.332.059.211</i>	<i>307.000.967.864</i>	<i>983.800.472.111</i>	<i>861.939.128.481</i>
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	129.526.247.069	99.775.203.233	351.081.426.960	363.592.731.145
. Doanh thu cho thuê tài sản	89.426.950.372	79.446.571.216	257.104.694.489	169.054.881.095
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	-	27.231.544.035	102.989.546	79.470.179.987
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	110.673.752.371	93.221.266.747	340.623.861.690	130.406.486.742
. Doanh thu hoa hồng	10.705.109.399	7.326.382.633	34.887.499.426	41.280.384.936
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
Cộng	24.458.212.118.694	22.156.749.909.126	71.885.239.791.621	62.352.816.950.585
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	31.382.584.237	51.529.027.849	146.702.451.312	154.296.859.584
- Chiết khấu thương mại	31.382.584.237	51.529.027.849	146.702.451.312	154.296.859.584
- Hàng bán bị trả lại.	-	-	-	-
20. Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.710.445.614.546	18.655.241.876.579	59.746.769.727.370	54.235.439.474.236
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	21.710.445.614.546	18.655.241.876.579	59.746.769.727.370	54.235.439.474.236
21. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.105.603.243	1.328.730.766	89.964.974.049	4.815.305.252
- Lãi chuyển nhượng vốn góp	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.403.208.000	242.681.170.559	333.649.960.219	285.180.291.995
- Lãi chênh lệch tỷ giá	184.020.405.081	662.432.607.850	681.833.194.279	460.921.112.578
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	539.024.654	234.117.140	1.690.383.144	371.844.720
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.342.987.380	1.076.586.426	6.342.987.385	3.378.955.963
Cộng	351.411.228.358	907.753.212.741	1.113.481.499.076	754.667.510.508
22. Chi phí tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền vay	180.345.423.544	232.877.134.082	580.777.013.016	919.923.553.390
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	33.832.162.283	44.070.635.810	109.880.052.341	136.971.230.697

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	463.333.403.581	475.373.477.867	1.121.047.475.548	1.237.299.930.408
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(662.457.999)	(8.947.847.583)	(2.101.958.467)	(18.940.292.753)
- Chi phí tài chính khác	60.207.319.576	320.870.972.541	180.195.500.211	606.093.904.880
Cộng	737.055.850.985	1.064.244.372.717	1.989.798.082.649	2.881.348.326.622
23. Thu nhập khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.014.790.424	1.272.727	2.103.312.909	568.227.915.817
- Thu bồi thường bảo hiểm	-	1.478.414.515	-	3.497.819.388
- Tiền phạt thu được	15.400.056.019	11.352.211.584	55.928.371.669	38.972.243.041
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	-	-	-
- Các khoản khác	21.133.828.385	18.780.089.668	45.014.665.417	42.600.366.893
Cộng	38.548.674.828	31.611.988.494	103.193.058.995	653.298.345.139
24. Chi phí khác	-	-	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-	-	-
- Các khoản khác	155.320.254	211.372.159	446.698.873	2.854.781.047
Cộng	155.320.254	211.372.159	446.698.873	2.854.781.047
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.956.815.568.018	1.286.074.096.294	4.983.815.001.936	4.013.772.799.272
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	329.765.052.262	263.870.353.989	839.436.970.208	796.248.334.995
+ Chi phí cho nhân viên	97.880.964.295	73.774.547.330	210.920.781.594	168.754.835.033
+ Chi phí thuê	72.616.898.202	19.325.588.459	139.687.275.611	81.800.755.697
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	159.267.189.765	170.770.218.200	488.828.913.003	545.692.744.265
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.627.050.515.756	1.194.909.035.627	4.144.378.031.728	3.811.732.219.050
+ Chi phí cho nhân viên	204.032.012.669	161.632.919.284	490.234.734.709	419.462.573.964
+ Chi phí hoa hồng	57.927.690.572	31.611.554.836	139.803.817.495	138.516.318.441
+ Chi phí đặt vé giữ chỗ	588.398.114.450	337.440.886.606	1.457.568.141.880	1.308.264.471.376
+ Chi thường doanh số bán	242.563.478.359	172.705.293.322	594.207.754.773	688.743.246.337
+ Chi phí bán hàng khác	534.129.219.706	491.518.381.579	1.462.563.582.871	1.256.745.608.932
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	23.667.261.182.564	20.114.021.266.195	64.730.584.729.306	58.843.420.028.281
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.224.619.194.342	6.559.117.891.482	20.049.083.124.419	19.510.448.336.708
- Chi phí nhân công	1.646.238.241.445	1.294.867.693.691	4.562.308.827.579	3.784.530.088.722
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.106.794.240.521	1.159.873.096.454	3.348.133.935.569	3.532.585.468.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.590.246.383.667	11.000.698.927.524	36.492.227.678.654	31.637.770.145.784
- Chi phí khác bằng tiền	99.363.122.589	99.463.657.044	278.831.163.085	378.085.988.786

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 3 Năm 2025	Quý 3 Năm 2024	9 tháng 2025	9 tháng 2024
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	412.317.083.840	610.402.932.485	6.234.382.387.552	1.878.862.810.698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	-	2.385.850.504	166.460.671	7.895.496.159
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.385.850.504	166.460.671	7.895.496.159
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
29. Giao dịch với các bên liên quan (Phụ lục đính kèm)				-

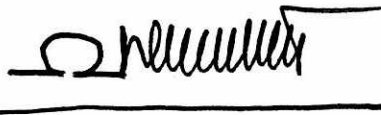
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh 2: Chi tiết Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong 09 tháng đầu năm 2025

ĐVT: VND

Tên công ty	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	100,00		1.093.117.074.332	100,00	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	100,00		800.000.000.000	100,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465	55,13		1.298.754.282.465	55,13	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	60,17	-	112.683.463.874	60,17	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	100,00		85.448.232.000	100,00	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	51,52		34.291.876.611	51,52	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	52,73		31.104.412.000	52,73	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	55,00		56.704.230.000	55,00	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	51,00		28.789.775.380	51,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771	51,00	-	61.718.971.771	51,00	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	65,05		6.752.746.893	65,05	
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	51,00		5.370.011.203	51,00	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	51,69		3.313.331.066	51,69	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	100,00		250.000.000.000	100,00	
Cộng	4.500.922.744.632		(632.874.337.037)	4.500.922.744.632		(670.629.488.872)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	32,48		439.335.275.853	32,48	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000	41,31		22.812.300.000	41,31	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	36,11	(796.560.001)	86.652.841.772	36,11	(2.898.518.467)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)
Cộng	563.066.753.488		(15.062.895.864)	563.066.753.488		(17.164.854.330)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	14,00	-	248.141.431.740	14,00	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-		-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	0,36	-	6.161.138.309	0,36	-
Cộng	254.302.570.049		-	254.302.570.049		-
Tổng cộng	5.318.292.068.169		(647.937.232.901)	5.318.292.068.169		(650.039.191.367)

Thuyết minh 9: Báo cáo tăng giảm vay và nợ tài chính trong 09 tháng đầu năm 2025

ĐVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.701.798.430.969	6.701.798.430.969	10.943.327.044.505	12.266.667.212.494	8.025.138.598.957	8.025.138.595.937
Vay ngắn hạn	6.049.026.254.646	6.049.026.254.646	10.591.589.724.007	11.483.630.495.969	6.941.067.026.608	6.941.067.023.588
Vay dài hạn đến hạn	652.772.176.323	652.772.176.323	351.737.320.498	783.036.716.525	1.084.071.572.349	1.084.071.572.349
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	2.136.422.807.673	2.136.422.807.673	78.600.631.928	293.994.856.497	2.351.817.032.242	2.351.817.042.804
Từ 2 năm đến 5 năm	2.136.422.807.673	2.136.422.807.673	78.600.631.928	293.994.856.497	2.351.817.032.242	2.351.817.042.804
Trên 5 năm						
Cộng	2.789.194.983.996	2.789.194.983.996	430.337.952.426	1.077.031.573.022	3.435.888.604.591	3.435.888.604.591

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	2.339.072.775.724	178.274.092.612	2.160.798.683.112	3.234.923.617.694	289.846.694.000	2.945.076.923.695
Trên 1 năm đến 5 năm	2.299.852.501.694	97.507.394.442	2.202.345.107.252	3.792.308.844.741	224.962.314.845	3.567.346.529.897
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.638.925.277.418	275.781.487.054	4.363.143.790.364	7.027.232.462.436	514.809.008.845	6.512.423.453.591

Thuyết minh 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) 09 tháng đầu năm 2025

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	340.565.692	1.083.187.929	1.113.768.785	309.984.836
2. Thuế và thuê đất	-	180.775.372.185	2.485.415.385	178.289.956.800
3. Thuế môn bài	-	52.000.000	52.000.000	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	49.267.237.648	539.164.157.982	545.095.557.501	43.335.838.129
5. Thuế nhà thầu nước ngoài	1.293.794.746	109.247.665.921	102.922.775.181	7.618.685.486
6. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	50.901.598.086	830.322.384.017	651.669.516.852	229.554.465.251

Ghi chú:

- Chưa bao gồm số thuế TNDN năm 2024 từ hoạt động hợp tác kinh doanh BCC điều chỉnh tăng theo biên bản của KTTN: 166.460.671 VND

Thuyết minh 15a : Báo cáo tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu 09 tháng đầu năm 2025

BÁO CÁO TĂNG/ GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	22.143.941.740.000	8.971.040.370.000	-	31.114.982.110.000
	- Vốn Nhà nước	19.118.563.710.000	7.770.390.430.000	-	26.888.954.140.000
	- Cổ đông chiến lược (ANA)	1.244.386.980.000	505.758.320.000	-	1.750.145.300.000
	- Cổ đông khác	1.780.991.050.000	694.891.620.000	-	2.475.882.670.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.498.156.541	-	438.851.873	1.220.059.304.668
III	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-	-	779.931.216.740
	Tổng cộng	24.144.371.113.281	8.971.040.370.000	438.851.873	33.114.972.631.408

Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ 01/01/2025	(29.746.791.939.469)
II	Số lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ	6.234.215.926.881
III	Số giảm trong kỳ	-
IV	Số cuối kỳ 30/09/2025	(23.512.576.012.588)
	1 LNST kỳ trước	(29.746.791.939.469)
	2 LNST kỳ này	6.234.215.926.881

Thuyết minh 15b: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 09 tháng đầu năm 2025

BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

ĐVT: VND

	Nội dung	Số tiền
I	QUỸ KHEN THƯỞNG	
	Số dư đầu kỳ	346.885.597.201
	Số phát sinh tăng trong kỳ	524.341.102
	+ Số tăng trong kỳ	524.341.102
	Số phát sinh giảm trong kỳ	42.226.670.734
	+ Số chi các đơn vị	42.226.670.734
	Số dư cuối kỳ	305.183.267.569
II	QUỸ PHÚC LỢI	
	Số dư đầu kỳ	134.926.978.108
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	
	Số phát sinh giảm trong kỳ	5.041.959.962
	+ Số chi các đơn vị	5.041.959.962
	Số dư cuối kỳ	129.885.018.146
III	QUỸ THƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH	
	Số dư đầu kỳ	1.720.682.579
	Số phát sinh tăng trong kỳ	-
	+ Số tăng trong kỳ	
	Số phát sinh giảm trong kỳ	-
	+ Phân phối quỹ ban điều hành	
	Số dư cuối kỳ	1.720.682.579

Cộng số dư đầu kỳ các quỹ

483.533.257.888

Cộng số dư cuối kỳ các quỹ

436.788.968.294

Thuyết minh 16: Tài sản hữu hình 09 tháng đầu năm 2025

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

DVT: VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	Nguyên giá TSCĐ							
1	Số dư đầu kỳ	35.957.411.839.158	828.819.583.810	1.607.398.046.891	118.352.609.773	399.736.796.190	67.431.036.869	38.979.149.912.691
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	1.742.392.198	158.010.387	13.595.817.143	15.496.219.728
	Mua sắm mới				1.740.096.198	65.030.387	13.595.817.143	15.400.943.728
	ĐC Nguyên giá				2.296.000			2.296.000
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản							-
	Tăng khác					92.980.000		92.980.000
3	Số giảm trong kỳ	-	1.033.818.775	2.167.809	2.892.936.487	2.213.573.882	-	6.142.496.953
	Thanh lý tài sản				2.892.936.487	2.140.906.039		5.033.842.526
	Luân chuyển nội bộ							-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
	Giảm khác		1.033.818.775	2.167.809		72.667.843		1.108.654.427
4	Số dư cuối kỳ	35.957.411.839.158	827.785.765.035	1.607.395.879.082	117.202.065.484	397.681.232.695	81.026.854.012	38.988.503.635.466
II	Giá trị hao mòn							
1	Số dư đầu kỳ	25.644.858.074.297	333.832.619.718	1.496.171.805.221	104.819.103.163	353.455.334.937	62.999.797.520	27.996.136.734.856
2	Số tăng trong kỳ	1.632.635.244.188	21.463.694.618	37.152.379.974	4.750.104.689	14.540.387.166	3.466.919.986	1.714.008.730.621
	Tăng do trích khấu hao	1.317.617.513.372	21.463.694.618	37.152.379.974	4.750.104.689	14.540.387.166	3.466.919.986	1.398.990.999.805
	Phân bổ giãn hoãn	315.017.730.816						315.017.730.816
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu							-
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	2.892.936.487	2.140.906.039	-	5.033.842.526
	Thanh lý tài sản				2.892.936.487	2.140.906.039		5.033.842.526
	Luân chuyển nội bộ				-			-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
4	Số dư cuối kỳ	27.277.493.318.484	355.296.314.336	1.533.324.185.195	106.676.271.365	365.854.816.064	66.466.717.506	29.705.111.622.950
III	Giá trị còn lại							
1	Số dư đầu kỳ	10.312.553.764.861	494.986.964.092	111.226.241.670	13.533.506.610	46.281.461.253	4.431.239.349	10.983.013.177.835
2	Số dư cuối kỳ	8.679.918.520.674	472.489.450.699	74.071.693.887	10.525.794.119	31.826.416.631	14.560.136.506	9.283.392.012.516
	TSCĐ hết khấu hao	6.869.233.036.811	103.890.893.203	1.234.374.837.416	410.934.980.284	343.929.395.048		
	TSCĐ chờ thanh lý							

Thuyết minh 17: Tài sản cố định vô hình và thuê tài chính 09 tháng đầu năm 2025

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

ĐVT: VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH		
			Tổng số	Đất đai	PM ứng dụng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	33.114.627.353.590	504.079.079.783	61.641.404.541	442.437.675.242
2	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
	Điều chỉnh nguyên giá				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
4	Số dư cuối kỳ	33.114.627.353.590	504.079.079.783	61.641.404.541	442.437.675.242
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	16.650.429.177.253	443.576.821.329	1.139.146.075	442.437.675.242
2	Số tăng trong kỳ	1.634.079.187.335	46.017.621	46.017.621	-
	Tăng do trích khấu hao	1.385.289.693.783	46.017.621	46.017.621	
	Phân bổ gián hoàn	248.789.493.552			
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
3	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
	Giảm khác				
4	Số dư cuối kỳ	18.284.508.364.587	443.622.838.950	1.185.163.696	442.437.675.242
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	16.464.198.176.338	60.502.258.454	60.502.258.466	-
2	Số dư cuối kỳ	14.830.118.989.003	60.456.240.833	60.456.240.845	-
	TSCĐ hết khấu hao		442.437.675.242		
	TSCĐ chờ thanh lý				

Thuyết minh 29a: Giao dịch với các bên liên quan

ĐVT: VND

	9 tháng 2025	9 tháng 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	161.949.266.004	170.554.165.559
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	115.403.208.000	72.127.005.000
Công ty TNHH dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.082.020.114	22.523.786.127
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam		
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	13.360.457.339	10.290.378.135
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.465.308.762	3.342.879.753
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.885.209.000	
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không (ALSUCO)	1.504.500.000	1.275.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)		3.781.877.421
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam		
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không		
Công ty Cổ phần XNK Hàng không AIRIMEX		1.285.200.000
Tổng cộng	333.649.969.219	285.180.291.995
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	832.303.355	30.337.860.031
Tổng cộng	832.303.355	30.337.860.031
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	154.735.329.020	137.545.813.286
Tổng cộng	154.735.329.020	137.545.813.286
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	14.414.706.072.922	14.221.044.426.131
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.703.442.574.748	1.437.339.330.540
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	616.645.842.772	675.262.042.307
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	335.092.305.996	280.305.989.317
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	372.086.080.594	326.490.010.575
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	131.038.080.304	138.450.873.598
Tổng cộng	17.573.010.957.336	17.078.892.672.468

Thuyết minh 29b:**Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành**

ĐVT: VND

Tên các thành viên	Chức danh	9 tháng 2025	9 tháng 2024
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch HĐQT	1.189.100.000	896.730.803
Lê Trường Giang	TV HĐQT	992.750.000	717.784.741
Tạ Mạnh Hùng	TV HĐQT	992.750.000	717.784.741
Hiroyuki Kometani	TV HĐQT		76.327.566
Daisuke Suzuki	TV HĐQT	75.285.196	44.189.643
Đình Việt Tùng	TV HĐQT	153.000.000	120.517.209
Trương Văn Phước	TV HĐQT	153.000.000	120.517.209
Hidekazu Ison	TV HĐQT	77.713.768	
Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	878.000.000	646.312.948
Lê Trúc Quỳnh	TV BKS	388.124.552	406.195.537
Nguyễn Thị Hồng Loan	TV BKS	122.400.000	75.323.259
Lê Hồng Hà	TGĐ	1.051.400.000	802.100.000
Trịnh Hồng Quang	PTGĐ		578.900.000
Nguyễn Chiến Thắng	PTGĐ	878.000.000	646.300.000
Lê Đức Cảnh	PTGĐ	878.000.000	646.300.000
Nguyễn Thế Bảo	PTGĐ	878.000.000	646.300.000
Đặng Anh Tuấn	PTGĐ	878.000.000	646.300.000
Đình Văn Tuấn	PTGĐ	878.000.000	646.300.000
Trần Văn Hữu	KTT (từ 30/06/2025)	247.061.714	
Trần Thanh Hiền	KTT (đến 30/04/2024)		307.300.000
Tổng cộng		10.710.585.230	8.741.483.656

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 30/09/2025

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	86.462.931.316	86.262.933.112
2. Ngoại tệ các loại		
USD	8.322.094,03	9.153.032,57
GBP	4.230.933,99	3.185.397,66
HKD	2.653.244,89	1.769.476,53
CAD	387.626,24	439.454,64
KRW	3.189.539.788,00	2.419.521.274,00
PHP	4.556.877,89	
CNY	7.549.818,69	9.955.563,49
RUB	143.316.509,12	587.025.996,85
AUD	1.555.669,18	1.398.001,84
TWD	6.318.780,00	8.666.575,00
EUR	3.181.415,79	3.318.869,71
LAK	38.446.714,00	41.192.806,93
JPY	387.974.519,00	377.284.265,53
SGD	1.065.510,01	782.871,81
MYR	117.391,82	413.439,55
THB	15.852.407,14	12.021.375,94
IDR	1.987.365.291,00	1.185.280.817,00
MMK	449.897,00	96.444
INR	82.565.538,38	163.842.855,67



VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
Third Quarter 2025



Hanoi, 30 October 2025

LIST OF INTERIM SEPERATE REPORT

1. Interim separate balance sheet
2. Interim separate statement of income
3. Interim separate statement of cash flow
4. Notes to Interim Separate Financial Statements
 - Notes to Interim Separate Balance Sheet
 - Notes to Interim Separate Statement of Income

VIETNAM AIRLINES JSC

PARENT COMPANY

Registered Office: No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

Third Quarter 2025

As at 30 September 2025

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		22,921,318,964,987	8,233,035,586,311
I. Cash and cash equivalents	110		13,662,322,834,270	2,126,719,657,522
1. Cash	111	1	10,176,229,534,270	1,306,599,755,522
2. Cash equivalents	112		3,486,093,300,000	820,119,902,000
II. Short-term financial investments	120		165,846,422,713	165,846,422,713
1. Held-to-maturity investments	123		165,846,422,713	165,846,422,713
III. Accounts receivable – short-term	130		8,078,079,813,369	4,848,326,304,238
1. Accounts receivable from customers	131	3	3,201,986,119,829	2,559,472,017,598
2. Prepayments to suppliers	132	5	405,008,655,704	347,081,785,624
3. Other receivables	136	4a	4,690,893,024,621	2,215,892,755,043
4. Provision for doubtful debts (*)	137		(219,807,986,785)	(274,120,254,027)
IV. Inventories	140		283,329,276,804	293,647,500,425
1. Inventories	141	6	309,361,746,820	319,049,003,276
2. Provision for inventories (*)	149		(26,032,470,016)	(25,401,502,851)
V. Other current assets	150		731,740,617,831	798,495,701,413
1. Short-term prepayments	151	8a	588,410,356,412	552,347,404,843
2. Deductible value added tax	152		143,330,261,419	246,148,296,570
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		41,350,200,219,361	41,227,630,758,145
I- Accounts receivable – long-term	210		2,126,555,508,557	1,849,248,162,331
1. Long-term prepayments to suppliers	212		650,625,000,000	-
2. Other long-term receivables	216	4b	1,475,930,508,557	1,849,248,162,331
II. Fixed assets	220		24,173,967,242,356	27,507,713,612,624
1. Tangible fixed assets	221	16	9,283,392,012,508	10,983,013,177,823
- Cost	222		38,988,503,635,471	38,979,149,912,697
- Accumulated depreciation (*)	223		(29,705,111,622,963)	(27,996,136,734,874)
2. Finance lease tangible fixed assets	224	17	14,830,118,989,015	16,464,198,176,347
- Cost	225		33,114,627,353,590	33,114,627,353,590
- Accumulated depreciation (*)	226		(18,284,508,364,575)	(16,650,429,177,243)
3. Intangible fixed assets	227	17	60,456,240,833	60,502,258,454
- Cost	228		504,079,079,783	504,079,079,783
- Accumulated depreciation (*)	229		(443,622,838,950)	(443,576,821,329)
III. Investment property	230		-	-
- Cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term work in progress	240	7	76,907,339,020	24,473,103,418
1. Construction in progress	242		76,907,339,020	24,473,103,418
V. Long-term financial investments	250	2	4,670,354,835,268	4,668,252,876,801
1. Investments in subsidiaries	251		4,500,922,744,632	4,500,922,744,632
2. Investments in associates, joint-ventures	252		563,066,753,488	563,066,753,488
3. Equity investments in other entities	253		254,302,570,049	254,302,570,049
4. Long-term investment provision	254		(647,937,232,901)	(650,039,191,368)

ASSETS	Code	Note	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
VI. Other long-term assets	260		10,302,415,294,159	7,177,943,002,971
1. Long-term prepayments expense	261	8b	10,016,517,080,982	6,923,999,494,032
2. Long-term tools, supplies and spare parts	263		285,898,213,177	253,943,508,939
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		64,271,519,184,348	49,460,666,344,456
C - LIABILITIES (300=310+330)	300		54,669,122,565,528	55,063,087,170,644
I. Current liabilities	310		44,565,424,707,713	45,227,928,726,594
1. Short-term accounts payable to suppliers	311	10a	27,794,655,865,540	26,277,773,674,086
2. Short-term advances from customers	312		125,406,154,328	78,666,664,031
3. Taxes and others payable to State Treasury	313	11	229,554,465,251	50,901,598,086
4. Payables to employees	314		728,205,104,841	800,589,126,121
5. Short-term accrued expenses	315	12a	4,187,317,418,120	4,653,041,058,215
6. Short-term unearned revenue	318	14	1,843,808,587,068	1,656,953,991,453
7. Short term other payables	319	13a	357,091,033,919	256,253,837,083
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	9a	8,862,597,110,352	10,970,215,519,631
9. Bonus and welfare funds	322		436,788,968,294	483,533,257,888
II. Long-term liabilities	330		10,103,697,857,815	9,835,158,444,050
1. Long-term accounts payable to suppliers	331	10b	-	268,737,939,234
2. Long-term accrued expenses	333	12b	2,826,251,777,222	2,326,103,000,106
3. Long term other payables	337	13b	1,102,030,122,488	1,321,153,932,009
4. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	9b	4,338,767,925,778	5,919,163,572,701
5. Long-term provision for bad debts	342		1,836,648,032,327	-
D - EQUITY (400=410)	400		9,602,396,618,820	(5,602,420,826,188)
I. Owners' equity	410	15	9,602,396,618,820	(5,602,420,826,188)
1. Share capital	411	15a	31,114,982,110,000	22,143,941,740,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	15a	31,114,982,110,000	22,143,941,740,000
2. Share premium	412	15a	1,220,059,304,668	1,220,498,156,541
3. Investment and development fund	418	15a	779,931,216,740	779,931,216,740
4. Accumulated profit/ (losses)	421		(23,512,576,012,588)	(29,746,791,939,469)
- Accumulated profit/ (losses) brought forward	421a		(29,746,791,939,469)	(32,522,201,308,374)
- Retained profit/ (losses) for the current period	421b		6,234,215,926,881	2,775,409,368,905
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		64,271,519,184,348	49,460,666,344,456

Hanoi, 30 October 2025

PREPARER



Ho Xuan Tam

CHIEF ACCOUNTANT



Tran Van Huu

PRESIDENT & CEO



Le Hong Ha

VIETNAM AIRLINES JSC

PARENT COMPANY

Registered Office: No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Third Quarter 2025

Currency: VND

No	ITEMS	Code	Note	Third Quarter		Accumulated to the end of this quarter	
				2025	2024	2025	2024
1.	Revenue from sales of goods and provision of services	1	18	24,458,212,118,694	20,901,043,770,170	71,885,239,791,621	62,352,816,950,585
2.	Revenue deductions	2	19	31,382,584,237	51,529,027,849	146,702,451,312	154,296,859,584
3.	Net revenue (10=01-02)	10		24,426,829,534,457	20,849,514,742,321	71,738,537,340,309	62,198,520,091,001
4.	Cost of sales	11	20	21,710,445,614,546	18,655,241,876,579	59,746,769,727,370	54,235,439,474,236
5.	Gross profit/ (loss) (20=10-11)	20		2,716,383,919,911	2,194,272,865,742	11,991,767,612,939	7,963,080,616,765
6.	Financial income	21	21	351,411,228,358	907,753,212,741	1,113,481,499,076	754,667,510,508
7.	Financial expenses	22	22	737,055,850,985	1,064,244,372,717	1,989,798,082,649	2,881,348,326,622
	- In which: Interest expense	23		180,345,423,543	232,877,134,082	580,777,013,015	919,923,553,389
8.	Selling expenses	25	25b	1,627,050,515,756	1,194,909,035,627	4,144,378,031,728	3,811,732,219,050
9.	General and administration expenses	26	25a	329,765,052,262	263,870,353,989	839,436,970,208	796,248,334,995
10.	Net operating profit/ (loss) {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		373,923,729,266	579,002,316,150	6,131,636,027,430	1,228,419,246,606
11.	Other income	31	23	38,548,674,828	31,611,988,494	103,193,058,995	653,298,345,139
12.	Other expenses	32	24	155,320,254	211,372,159	446,698,873	2,854,781,047
13.	Profit/ (loss) from other activities (40=31-32)	40		38,393,354,574	31,400,616,335	102,746,360,122	650,443,564,092
14.	Accounting profit/ (loss) before tax (50=30+40)	50	27	412,317,083,840	610,402,932,485	6,234,382,387,552	1,878,862,810,698
15.	Current corporate income tax expense	51	27	-	2,385,850,504	166,460,671	7,895,496,159
16.	Net profit/ (loss) after corporate income tax (60=50-51)	60		412,317,083,840	608,017,081,981	6,234,215,926,881	1,870,967,314,539

Note: Corporate income tax includes the corporation's business activities and BCC contracts.

Hanoi, 30 October 2025

PREPARER



Ho Xuan Tam

CHIEF ACCOUNTANT



Tran Van Huu

PRESIDENT & CEO



Le Hong Ha

VIETNAM AIRLINES JSC

PARENT COMPANY

Registered Office: No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW

(Indirect method)

As at 30 September 2025

Currency: VND

ITEMS	Code	Accumulated to the end of this quarter	
		01/01 - 30/09/2025	01/01 - 30/09/2024
1	2	3	4
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	1	6,234,382,387,552	1,878,862,810,698
2. Adjustments for		-	-
1. Depreciation of fixed assets and investment properties	2	3,348,133,935,577	3,532,585,468,281
2. Allowances and provisions	3	1,780,864,773,783	63,091,314,825
3. Foreign exchange gain/ (loss) arising from revaluation of monetary items	4	97,885,014,012	96,973,081,701
4. Gain/ (loss) from investing activities	5	(425,808,133,123)	(858,804,337,065)
5. Interest expense	6	580,777,013,015	919,923,553,389
6. Other adjustments	7	-	-
3. Operating losses before movements in working capital	8	11,616,234,990,816	5,632,631,891,829
1. Change in receivables	9	(3,024,126,483,645)	(904,053,631,322)
2. Change in inventories	10	(22,267,447,782)	14,848,874,501
3. Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	2,191,868,984,300	3,335,353,397,064
4. Change in prepayments	12	(3,128,580,538,519)	(1,615,099,397,267)
5. Change in trading securities	13	-	-
6. Interest paid	14	(531,152,179,410)	(810,490,885,946)
7. Corporate income tax paid	15	(166,460,671)	(7,895,496,159)
8. Other proceeds for operating activities	16	524,341,102	83,519,602
9. Other payments for operating activities	17	(47,268,630,696)	(61,809,845,670)
Net cash flows from operating activities	20	7,055,066,575,495	5,583,568,426,632
		-	-
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		-	-
1. Payment for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(736,481,621,381)	(17,992,926,034)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,193,198,856	566,705,499,417
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	(42,526,322,785)	(228,959,433)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	42,526,322,785	-
5. Equity investments in other entities	25	-	-
6. Collection on investments in other entities	26	-	-
7. Receipts of interest and dividends	27	176,523,210,658	331,393,355,586
Net cash flows from investing activities	30	(557,765,211,867)	879,876,969,536
		-	-
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		-	-
1. Proceeds from share issuance and capital contributions from owners	31	8,971,040,370,000	-
2. Repayments of contributed capital to owners or for redemption of shares by the issuing enterprise	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	10,665,638,637,144	7,848,507,058,492
4. Payment to settle loan principals	34	(12,292,993,513,003)	(10,704,109,885,610)
5. Payment to settle finance leases liabilities	35	(2,303,278,096,080)	(3,177,648,242,957)
6. Payment of dividends	36	-	-
Net cash flows from financing activities	40	5,040,407,398,061	(6,033,251,070,075)
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50	11,537,708,761,689	430,194,326,093

ITEMS	Code	Accumulated to the end of this quarter	
		01/01 - 30/09/2025	01/01 - 30/09/2024
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	2,126,719,657,522	873,138,875,669
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(2,105,584,941)	(2,737,771,661)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	13,662,322,834,270	1,300,595,430,101

Hanoi, 30 October 2025

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

PRESIDENT & CEO



Ho Xuan Tam



Tran Van Huu



Le Hong Ha

VIETNAM AIRLINES JSC
PARENT COMPANY

NOTES TO INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
Third Quarter 2025

I- Operational characteristics of the business:

1- Form of capital ownership: Joint stock company.

- According to the Enterprise Registration Certificate for One Member Limited Liability Company No. 0100107518 initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment dated 30 June 2010; 8th amendment in 2021 and converted to Vietnam Airlines Joint Stock Company with a charter capital of 22.143.941.740.000 VND. (In the first nine months of 2025, the Corporation successfully increased its capital by issuing additional shares about VND 8,971,040,370,000. The Corporation is currently updating its Enterprise Registration Certificate to reflect this increase).

- Headquarters: The Corporate office is located at No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi.

2- Business field: Transport business and air services.

3- Business sectors: Air transportation and air transport services. (According to certification about changing business registration content by the Hanoi Department of Planning and Investment dated 20 March 2017).

4- Normal operating cycle: Within 12 months.

5- Corporate structure:

The parent company of Vietnam Airlines JSC includes 30 dependent entities:

- Dependent entities in North:

- + Corporate office;
- + Heritage Magazine;
- + Flight Crew 919;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC – Airport Services and Operation Center;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC – LotuSmiles;

- Dependent entities in South:

- + Branch of Vietnam Airlines JSC – Vietnam Air Service Company (VASCO);
- + Cabin Crew;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC – Flight Training Center;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC - Vietnam Region Branch;

- Foreign dependent entities:

- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Laos;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Japan;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Cambodia;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Singapore;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Hong Kong;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in UK;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Germany;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Thailand;

- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Myanmar;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Indonesia;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Malaysia;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Taiwan;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in France and West Europe;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Russia;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Australia;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in China;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Republic of Korea;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in USA;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in India;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Philippines;
- + Branch of Vietnam Airlines JSC in Italia;

- Number of subsidiaries in which Vietnam Airlines JSC holds 100% capital: 04 companies:

- + Vietnam Airlines Caterers Limited;
- + Vietnam Airlines Engineering Company Limited;
- + Vietnam Air Petrol One Member Company Limited;
- + Vietnam Airport Ground Services Company Limited;

- Number of subsidiaries in which Vietnam Airlines JSC holds above 50% capital: 11 companies:

- + Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company;
- + Sabre Vietnam Joint Stock Company;
- + VINAKO Forwarding Company Limited;
- + Noi Bai Catering Services Joint Stock Company;
- + Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company;
- + Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited;
- + Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company;
- + Noi Bai Airport Services Joint Stock Company;
- + Aviation Information and Telecommunication JSC;
- + Viet Flight Training Joint Stock Company;
- + Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company;

- Number of subsidiaries in which Vietnam Airlines JSC holds under 50% capital: 07 companies:

- + Aviation High-Grade Plastic Joint Stock Company;
- + Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company;
- + Danang Airport Services Joint Stock Company;
- + General Aviation Import-Export Joint Stock Company;
- + Saigon Postel Corp., (SPT);
- + Phuong Nam investment tourism and shipping one member limited liability company;
- + Cambodia Angkor Air.

6- Explanation of information comparability in financial statements: Opening and closing balances in financial statements are comparable (Opening and closing balances

are issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding Vietnamese Accounting System Enterprises).

II- Accounting period and accounting currency:

- 1- The annual accounting period of Vietnam Airlines JSC is from 1 January to 31 December.
- 2- Vietnam Airlines's accounting currency is Vietnam Dong ("VND").

III- Accounting standards and accounting systems:

- 1- Accounting systems applied: Vietnamese Accounting Systems.
- 2- Declaration of Compliance with Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System:
 - Financial statements of Vietnam Airlines JSC are created and presented in accordance with the Vietnamese Accounting and Statistics Law and issued accounting standards.
 - Financial statements of Vietnam Airlines JSC for the Third Quarter 2025 are issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding Vietnamese Accounting System Enterprises.

IV- Accounting policies applied:

- 1- Principles of determining cash accounts: Cash balances, call deposits and cash in transit include:
 - Principles of determining cash equivalents: Cash equivalents are short-term investments that have maturity periods within 03 months and are convertible into a determined amount of money without the risk of converting into cash since purchasing that investment at the time of reporting.
 - Principles and methods of converting other currencies into the currency used in accounting: Foreign currencies are converted by real exchange rate issued by Vietnam Airlines JSC under the guidance No.969/TCTHK-TCKT of the chief accountant dated 06 May 2016 on principles of actual exchange rate determination for accounting at Vietnam Airlines JSC.
- 2- Accounting policies for inventories:
 - Principles of Inventory Assessment: Inventories are stated at cost.
 - Inventory valuation method: Specific Identification method.
 - Inventory accounting method: Perpetual inventory.
 - Provision for devaluation of inventories: Based on cost.
- 3- Principles of recognizing trade receivables and other receivables:
 - Principles of Recognition: Trade receivables are recognized at the date of the contract.
 - Provision for bad receivable debts: Provision for bad receivable debts is issued under the original currency balance at the time of reporting and converted to VND by the real exchange rate at the time of preparing the annual financial statement.

4- Tangible (Intangible) fixed assets and Depreciation:

- Principles of recognizing tangible fixed assets and intangible fixed assets: Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at initial fair value (Includes the purchase price plus any costs incurred in bringing the asset into use).

- Depreciation of tangible fixed assets and intangible fixed assets: Depreciation is computed on a straight-line basis.

5- Finance lease tangible fixed assets:

- Principles of recognizing fixed asset costs: Fixed asset costs are recognized at contract value plus delivery costs and interest expense before recognizing an increase in tangible fixed assets.

- Principles and methods of Depreciation of finance lease tangible fixed asset: Depreciation is computed on a straight-line basis.

6- Principles of capitalizing borrowing costs and other expenses:

- Principles of capitalizing borrowing costs: Borrowing costs used to invest in tangible fixed assets (purchase of aircraft) at the time before recognizing an increase in tangible fixed assets.

- Prepaid Expense Allocation Method: Gradual allocation method.

- Goodwill Allocation Method: Has not incurred yet.

7- Accounting principles of research and deployment costs: Research and deployment costs are recognized at actual costs incurred and carried forward to expenses in the accounting period.

8- Financial Investments:

- Principles of recognizing investments in subsidiaries and affiliated companies: Recognized at actual value of investing in subsidiaries.

- Principles of recognizing investments in short-term and long-term securities: Recognized at initial investment value.

- Principles of recognizing other short-term and long-term investments: Recognized at initial real investment value.

- Method for provision for impairment of short-term and long-term securities investment: Provision for impairment of short-term and long-term securities investment based on the securities value announced at the time of preparing the annual financial statement.

(On March 31, 2015, Vietnam Airlines JSC re-evaluated financial investments to determine the enterprise value at the time of conversion to a joint stock company).

9- Accounting for joint venture activities and business cooperation contracts:

- Principles of accounting for joint venture activities in the form of: Divide profits according to capital contribution ratio.

- Principles of recognizing business cooperation contract (BCC): According to the instructions in article 44, Circular No. 200/2015/TT-BTC.

10- Recognition of trade payables and other payables: Recognized at historical cost.

11- Recognition of accrued expenses, accrued major repair expenses, product warranty expenses and unemployment benefits:

- Prepaid expenses are recognized at the actual value paid at the time of occurrence.
- Unemployment benefits: 1% deduction on job title salary.

12- Recognition of provisions: Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 of the Ministry of Finance:

- Provision for devaluation of inventories: Based on cost.
- Provision for bad receivable debts: Provision for bad receivable debts is issued under the original currency balance at the time of reporting and converted to VND by the real exchange rate at the date of preparing the annual financial statement.
- Provision for devaluation of securities: Issued under circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019.

13- Revenue recognition principles: The recognition of service revenue of dependent entities complies with 4 conditions for revenue recognition issued under the accounting standard No. 14 "Revenue and other incomes".

- Aviation transportation revenue:

* Passenger transport revenue for document 738 is determined on the actual amount incurred as of 30 September 2025.

* Passenger transport revenue for other documents 738 (issued by other airlines but transported by Vietnam Airlines) was recorded according to actual shipments as of 30 September 2025.

* Freight revenue is calculated based on the number of actual shipping orders as of 30 September 2025.

* Service revenue: Recognized for completed services provided to customers as of 30 September 2025.

. Deposit Interest Rate: Interests confirmed by banks for Vietnam Airlines JSC earned on balances at the bank.

. Exchange rate differences: Difference amounts arising in payment between foreign currencies and conversion of other foreign currencies into US dollars.

. Construction contract revenue: None.

14- Principles and methods of recognizing financial charges: Financial charges recognized in the profit and loss statement are the total financial charges incurred during the period (No offset against financial operating revenue).

15- Principles and methods of recognizing current corporate income tax expense and deferred income tax expense: Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax in the current year. Deferred income tax expense is determined based on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax.

V- In the Third Quarter 2025 report, depreciation expense deferred from 2020-2022 was recognized monthly based on the remaining value over the remaining life of each aircraft (under the guidance of the Ministry of Finance).

VI- Additional information for items presented in the Interim Separate Balance Sheet (Currency: VND):

Currency: VND

VI. Notes to the separate balance sheet	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
1 - Cash and cash equivalents	10,176,229,534,270	1,306,599,755,522
Cash on hand	6,646,916,507	6,496,970,134
Cash in banks	9,982,102,853,532	1,193,924,442,755
Cash in transit	187,479,764,231	106,178,342,633
Total	10,176,229,534,270	1,306,599,755,522
2. Investments	5,484,138,490,882	5,484,138,490,882
a) Trading securities	-	-
b) Held-to-maturity investments	165,846,422,713	165,846,422,713
c) Equity investments in other entities	5,318,292,068,169	5,318,292,068,169
- Investments in subsidiaries	4,500,922,744,632	4,500,922,744,632
- Investments in associates	563,066,753,488	563,066,753,488
- Investments in other entities	254,302,570,049	254,302,570,049
3. Accounts receivable from customers	3,201,986,119,829	2,559,472,017,598
a) Short-term account receivable from customers	3,201,986,119,829	2,559,472,017,598
- Receivables from agents selling passenger transportation products	2,275,160,612,791	1,655,405,738,591
- Receivables from other airlines	3,339,960,586	2,792,605,858
- Receivables from cargo agents	267,876,194,757	206,714,004,344
- Receivables from aircraft leasing	304,546,225,861	353,651,406,687
- Others	351,063,125,834	340,908,262,118
b) Accounts receivable from customers who are related parties	-	-
Subsidiaries:	-	-
+ Vietnam Airport Ground Services Company Limited	42,604,577,809	31,461,380,943
4. Other receivables	6,166,823,533,178	4,065,140,917,374
a) <i>Other short-term receivables</i>	4,690,893,024,621	2,215,892,755,043
- Receivables on profit from business cooperation contracts	326,794,955,916	138,603,597,198
- Staff receivables	9,415,914,006	4,208,705,950
- Deposits	607,916,037,913	51,558,645,543
- Prepayments for overhaul costs to be offset against maintenance reserve	3,594,408,987,805	1,780,991,542,935
- Others	152,357,128,981	240,530,263,417
b) <i>Other long-term receivables</i>	1,475,930,508,557	1,849,248,162,331
- Deposits	1,473,914,284,145	1,847,231,937,919
- Others	2,016,224,412	2,016,224,412
5. Prepayments to suppliers	1,055,633,655,704	347,081,785,624
a) <i>Prepayments to suppliers – short-term</i>	405,008,655,704	347,081,785,624
- Prepayments to other suppliers	405,008,655,704	347,081,785,624
b) <i>Prepayments to suppliers – long-term</i>	650,625,000,000	-
6. Inventories:	309,361,746,820	319,049,003,276
Goods in transit	53,200,000	-
Raw materials	240,403,464,053	224,063,234,576
Tools and supplies	43,333,980,353	70,185,864,679
Good in bonded warehouses	25,571,102,414	24,799,904,021
7. Long-term assets in progress	76,907,339,020	24,473,103,418
a) Long-term work in progress	-	-
Total	-	-
b) Construction in progress	76,907,339,020	24,473,103,418
- Purchases	73,996,948,514	22,000,312,653
- Construction	2,858,433,962	2,420,834,221
Total	76,907,339,020	24,473,103,418
8. Prepayments	-	-
a) <i>Short-term prepayments</i>	588,410,356,412	552,347,404,843

VI. Notes to the separate balance sheet	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
- Commission from sales of transportation documents	9,464,820,843	9,597,444,598
- Prepayment for aviation insurance costs	3,009,473,759	2,920,679,237
- Prepayment for tools	-	154,413,410
- Prepayment for aircraft leasing	558,575,348,000	525,364,891,363
- Prepayment to other short-term suppliers	17,360,713,810	14,309,976,235
b) Long-term prepayments	10,016,517,080,982	6,923,999,494,029
- Overhaul expenses for aircraft airframe and engines	8,654,176,116,051	5,873,833,008,960
- Export credit guarantee fee for aircraft loan	208,549,187,036	310,124,294,753
- Rotational spare parts	927,086,503,950	614,524,043,185
- Prepayment for tools	37,135,224,938	24,000,930,120
- Prepayment for aircraft leasing	65,701,674,583	67,240,375,376
- Prepayment to other long-term suppliers	123,868,374,424	34,276,841,635
Total	10,604,927,437,394	7,476,423,158,875
9. Borrowings and finance lease liabilities	-	-
a) Short-term borrowings and finance lease liabilities	8,862,597,110,352	10,970,215,519,631
b) Long-term borrowings and finance lease liabilities	4,338,767,925,778	5,919,163,572,701
Total	13,201,365,036,130	16,889,379,092,332
10. Accounts payable to suppliers	-	-
a) Short-term accounts payable to suppliers	27,794,655,865,540	26,277,773,674,086
- Payables from sale of passenger, baggage, MCO transportation documents	15,196,731,196,415	13,280,264,420,696
- Payables from sale of cargo transportation documents	26,402,118,602	24,782,415,423
- Payables relating to tax included in air ticket prices, airport tax	2,650,216,584,301	2,277,484,424,225
- Interlines and other payables	9,921,305,966,221	10,695,242,413,742
b) Long-term accounts payable to suppliers	-	268,737,939,234
Total	27,794,655,865,540	26,546,511,613,320
c) Accounts payable to suppliers who are related parties	-	-
Subsidiaries:	-	-
+Vietnam Air Petrol Company Limited	1,429,443,105,444	1,231,992,919,901
+Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	542,425,171,665	731,068,734,017
d) Overdue debt as at September 30 2025 is 5,110 billion VND, in which the debt partners have agreed to extend and postpone is VND 416 billion VND.		
11. Taxes and others payable to State Treasury (Note)	-	-
12. Accrued expenses	-	-
a) Accrued expenses – short-term	4,187,317,418,120	4,653,041,058,215
b) Accrued expenses – long-term	2,826,251,777,222	2,326,103,000,106
Total	7,013,569,195,342	6,979,144,058,321
13. Other payables	1,459,121,156,407	1,577,407,769,092
a) Other payables – short-term	357,091,033,919	256,253,837,083
- Trade Union fees	2,229,188,195	509,925,637
- Social insurance	38,654,846	38,387,392
- Health insurance	-	-
- Unemployment insurance	4,013,614	5,958,399
- Short-term deposits and collaterals received	66,380,572,503	59,170,793,534
- Other payables (*)	288,438,604,761	196,528,772,121
Total	357,091,033,919	256,253,837,083
b) Other payables – long-term	1,102,030,122,488	1,321,153,932,009
- Long-term deposits and collaterals received	64,868,197,590	77,193,798,901
- Receipt in advance of credit granted under Material Solutions Agreement	306,861,245,824	306,861,245,824
- Deposits received for maintenance reserve and aircraft leasing	730,300,679,074	937,098,887,284
(*) Including: Social fund, Charity fund	-	554,836,557

VI. Notes to the separate balance sheet	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
14. Unearned Revenue	1,843,808,587,068	1,656,953,991,453
- Short-term	1,843,808,587,068	1,656,953,991,453
- Long-term	-	-
15. Owners' equity	-	-
a. Change in owners' equity	-	-
b. Changes in owners' equity	-	-
	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
Total	31,114,982,110,000	22,143,941,740,000
- The State as owner	26,888,954,140,000	19,118,563,710,000
- Other shareholders	2,475,882,670,000	1,780,990,050,000
- Strategic shareholder	1,244,387,980,000	1,244,387,980,000
c) Share capital		
- Authorised share capital	3,111,498,211	2,214,394,174
- Issued share capital	3,111,498,211	2,214,394,174
- Shares in circulation	3,111,498,211	2,214,394,174

Note: Bad debts written off

Bad debts written off	30/09/2025	
	Cost	Recoverable amount
BSP Germany	4,771,021,728	-
BSP England	8,662,538,952	-
BSP Greece	26,974,329,825	-
Others	260,385,169,714	80,985,073,435
Total	300,793,060,219	80,985,073,435

Notes 7

Long-term assets in progress	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
Details projects for 10% of total value	0	-
- Purchase of equipment	-	-
ULD investment project 2019-2020	-	21,363,949,017
- Construction	-	-
Project of a synchronous aviation service complex of Vietnamairlines at Long Thanh International Airport	860,961,809	860,961,809

Notes 12

Accrued Expenses	Closing balance 30/09/2025	Opening balance 01/01/2025
Flight services expenses	301,671,850,984	48,748,525,082
Aircraft leasing and maintenance expenses	1,795,000,098,982	5,318,011,592,836
Interest expense	261,029,872,395	211,405,038,790
Others	1,829,615,595,760	1,400,978,901,612
<i>Total in Short-term accrued expenses</i>	<i>4,187,317,418,120</i>	<i>6,979,144,058,321</i>
Long-term aircraft leasing and maintenance expenses	2,826,251,777,222	2,326,103,000,106
Total	7,013,569,195,342	9,305,247,058,427

VII. Notes to the separate statement of income	Third Quarter 2025	Third Quarter 2024	9 months 2025	9 months 2024
18. Revenue from sales of goods and provision of services	24,458,212,118,694	20,901,043,770,170	71,885,239,791,621	62,352,816,950,585
a) Revenue	-	-	-	-
- Revenue from provision of services	24,458,212,118,694	20,901,043,770,170	71,885,239,791,621	62,352,816,950,585
+ <i>Revenue from aviation transportation</i>	<i>24,117,880,059,483</i>	<i>20,594,042,802,306</i>	<i>70,901,439,319,510</i>	<i>61,490,877,822,104</i>
. Revenue from transportation of passengers, baggage	21,475,986,529,860	18,115,335,867,307	63,388,153,286,964	54,578,217,701,842
. Revenue from transportation of cargo and postal items	1,996,153,755,251	1,873,879,094,252	5,615,665,184,063	4,978,522,167,040
. Revenue from aircraft charter and charter flights	211,131,604,154	163,756,677,508	707,298,264,745	902,691,443,197
. Other revenue from aviation transportation	434,608,170,218	441,071,163,239	1,190,322,583,738	1,031,446,510,025
+ <i>Revenue from auxiliary services for transportation</i>	<i>340,332,059,211</i>	<i>307,000,967,864</i>	<i>983,800,472,111</i>	<i>861,939,128,481</i>
. Revenue from provision of technical and business services	129,526,247,069	99,775,203,233	351,081,426,960	363,592,731,145
. Revenue from leasing assets	89,426,950,372	79,446,571,216	257,104,694,489	169,054,881,095
. Revenue from business cooperation activities	-	27,231,544,035	102,989,546	79,470,179,987
. Revenue from other auxiliary services for transportation	110,673,752,371	93,221,266,747	340,623,861,690	130,406,486,742
. Revenue from commissions	10,705,109,399	7,326,382,633	34,887,499,426	41,280,384,936
- Sales from construction contracts	-	-	-	-
Total	24,458,212,118,694	22,156,749,909,126	71,885,239,791,621	62,352,816,950,585
b) Revenue from related parties	-	-	-	-
19. Revenue deductions	31,382,584,237	51,529,027,849	146,702,451,312	154,296,859,584
- Sales discounts	31,382,584,237	51,529,027,849	146,702,451,312	154,296,859,584
- Sales return	-	-	-	-
20. Net revenue	-	-	-	-
- Cost of services	21,710,445,614,546	18,655,241,876,579	59,746,769,727,370	54,235,439,474,236
- Provision for inventory depreciation	-	-	-	-
Total	21,710,445,614,546	18,655,241,876,579	59,746,769,727,370	54,235,439,474,236
21. Financial income	-	-	-	-
- Interest income from bank deposits	45,105,603,243	1,328,730,766	89,964,974,049	4,815,305,252
- Capital transfer interest	-	-	-	-
- Dividends	115,403,208,000	242,681,170,559	333,649,960,219	285,180,291,995
- Foreign exchange gains	184,020,405,081	662,432,607,850	681,833,194,279	460,921,112,578
- Interest on deferred sales, payment discounts	539,024,654	234,117,140	1,690,383,144	371,844,720
- Other financial income	6,342,987,380	1,076,586,426	6,342,987,385	3,378,955,963
Total	351,411,228,358	907,753,212,741	1,113,481,499,076	754,667,510,508
22. Financial expenses	-	-	-	-
- Interest expense	180,345,423,544	232,877,134,082	580,777,013,016	919,923,553,390
- Expenses related to long-term loan contracts, finance lease contracts	33,832,162,283	44,070,635,810	109,880,052,341	136,971,230,697

VII. Notes to the separate statement of income	Third Quarter 2025	Third Quarter 2024	9 months 2025	9 months 2024
- Loss on liquidation of financial investments	-	-	-	-
- Foreign exchange losses	463,333,403,581	475,373,477,867	1,121,047,475,548	1,237,299,930,408
- Reversal of allowance for diminution in value of long-term financial investments	(662,457,999)	(8,947,847,583)	(2,101,958,467)	(18,940,292,753)
- Other financial expenses	60,207,319,576	320,870,972,541	180,195,500,211	606,093,904,880
Total	737,055,850,985	1,064,244,372,717	1,989,798,082,649	2,881,348,326,622
23. Other income	-	-	-	-
- Gain from disposals of fixed assets	2,014,790,424	1,272,727	2,103,312,909	568,227,915,817
- Receipt of insurance indemnity	-	1,478,414,515	-	3,497,819,388
- Contract penalty received	15,400,056,019	11,352,211,584	55,928,371,669	38,972,243,041
- Gain from sales of the right to buy and lease back aircraft engines	-	-	-	-
- Others	21,133,828,385	18,780,089,668	45,014,665,417	42,600,366,893
Total	38,548,674,828	31,611,988,494	103,193,058,995	653,298,345,139
24. Other expenses	-	-	-	-
- Net value and liquidation cost of fixed assets	-	-	-	-
- Fines and penalties	-	-	-	-
- Others	155,320,254	211,372,159	446,698,873	2,854,781,047
Total	155,320,254	211,372,159	446,698,873	2,854,781,047
25. Selling expenses and General and administration expenses	1,956,815,568,018	1,286,074,096,294	4,983,815,001,936	4,013,772,799,272
a) General and administration expenses	329,765,052,262	263,870,353,989	839,436,970,208	796,248,334,995
+ Staff costs	97,880,964,295	73,774,547,330	210,920,781,594	168,754,835,033
+ Tax and fees	72,616,898,202	19,325,588,459	139,687,275,611	81,800,755,697
+ Other general and administration expenses	159,267,189,765	170,770,218,200	488,828,913,003	545,692,744,265
b) Selling expenses	1,627,050,515,756	1,194,909,035,627	4,144,378,031,728	3,811,732,219,050
+ Staff costs	204,032,012,669	161,632,919,284	490,234,734,709	419,462,573,964
+ Commission expenses	57,927,690,572	31,611,554,836	139,803,817,495	138,516,318,441
+ Ticket booking and seat reservation	588,398,114,450	337,440,886,606	1,457,568,141,880	1,308,264,471,376
+ Sales incentive bonus	242,563,478,359	172,705,293,322	594,207,754,773	688,743,246,337
+ Other selling expenses	534,129,219,706	491,518,381,579	1,462,563,582,871	1,256,745,608,932
c) Reductions in selling expenses and business management expenses	-	-	-	-
26. Business costs by element	23,667,261,182,564	20,114,021,266,195	64,730,584,729,306	58,843,420,028,281
- Raw material costs	7,224,619,194,342	6,559,117,891,482	20,049,083,124,419	19,510,448,336,708
- Staff costs	1,646,238,241,445	1,294,867,693,691	4,562,308,827,579	3,784,530,088,722
- Depreciation and amortisation	1,106,794,240,521	1,159,873,096,454	3,348,133,935,569	3,532,585,468,281
- Outside services	13,590,246,383,667	11,000,698,927,524	36,492,227,678,654	31,637,770,145,784
- Other expenses	99,363,122,589	99,463,657,044	278,831,163,085	378,085,988,786

VII. Notes to the separate statement of income	Third Quarter 2025	Third Quarter 2024	9 months 2025	9 months 2024
27. Current income tax expenses	-	-	-	-
Total accounting profit before tax	412,317,083,840	610,402,932,485	6,234,382,387,552	1,878,862,810,698
Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	-	-	-	-
Current tax expense for business cooperation activities	-	2,385,850,504	166,460,671	7,895,496,159
Total current corporate income tax expense	-	2,385,850,504	166,460,671	7,895,496,159
28. Deferred Corporate Income Tax	-	-	-	-
29. Significant transactions with related parties (Attached note)	-	-	-	-

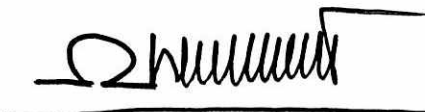
Hanoi, 30 October 2025

PREPARER



Ho Xuan Tam

CHIEF ACCOUNTANT



Tran Van Huu

PRESIDENT & CEO



Le Hong Ha

Notes 2: Financial investments in the first nine month of 2025

Currency: VND

Company name	30/09/2025			01/01/2025		
	Carrying amount	Percentage (%)	Provision	Carrying amount	Percentage (%)	Provision
Investments in subsidiaries:						
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	632,874,337,037	98.84	(632,874,337,037)	632,874,337,037	98.84	(632,874,337,037)
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	1,093,117,074,332	100.00	-	1,093,117,074,332	100.00	-
Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	800,000,000,000	100.00	-	800,000,000,000	100.00	-
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (NCT)	1,298,754,282,465	55.13	-	1,298,754,282,465	55.13	-
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	112,683,463,874	60.17	-	112,683,463,874	60.17	-
Vietnam Airlines Caterers Limited	85,448,232,000	100.00	-	85,448,232,000	100.00	-
Viet Flight Training Joint Stock Company	34,291,876,611	51.52	-	34,291,876,611	51.52	-
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	31,104,412,000	52.73	-	31,104,412,000	52.73	-
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	56,704,230,000	55.00	-	56,704,230,000	55.00	-
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	28,789,775,380	51.00	-	28,789,775,380	51.00	-
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company (NAS)	61,718,971,771	51.00	-	61,718,971,771	51.00	-
Vinako Forwarding Company Limited	6,752,746,893	65.05	-	6,752,746,893	65.05	-
Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company	5,370,011,203	51.00	-	5,370,011,203	51.00	-
Sabre Vietnam Joint Stock Company	3,313,331,066	51.69	-	3,313,331,066	51.69	-
Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	250,000,000,000	100.00	-	250,000,000,000	100.00	-
Total	4,500,922,744,632	-	(632,874,337,037)	4,500,922,744,632	-	(670,629,488,872)
Investments in joint ventures, associates:	-	-	-	-	-	-
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	439,335,275,853	32.48	-	439,335,275,853	32.48	-
General Aviation Import-Export Joint Stock Company (ARM)	22,812,300,000	41.31	-	22,812,300,000	41.31	-
Da Nang Airport Services Joint Stock Company (MAS)	86,652,841,772	36.11	(796,560,001)	86,652,841,772	36.11	(2,898,518,467)
Aviation High-Grade Plastic Joint Stock Company	14,266,335,863	30.41	(14,266,335,863)	14,266,335,863	30.41	(14,266,335,863)
Total	563,066,753,488	-	(15,062,895,864)	563,066,753,488	-	(17,164,854,330)
Equity investments in other entities	-	-	-	-	-	-
Cambodia Angkor Air	248,141,431,740	14.00	-	248,141,431,740	14.00	-
Phuong Nam Investment Tourism and Shipping One Member Co. Ltd	-	-	-	-	-	-
Sai Gon Postel Corporation (SPT)	6,161,138,309	0.36	-	6,161,138,309	0.36	-
Total	254,302,570,049	-	-	254,302,570,049	-	-
Total	5,318,292,068,169	-	(647,937,232,901)	5,318,292,068,169	-	(650,039,191,367)

Notes 9: Report of borrowing and finance lease liabilities in the first nine month of 2025

Currency: VND

Duration	Closing balance		Accumulated in the year		Opening balance	
	Amount	Amount within repayment capacity	Increases	Decreases	Amount	Amount within repayment capacity
a) Short-term borrowing	6,701,798,430,969	6,701,798,430,969	10,943,327,044,505	12,266,667,212,494	8,025,138,598,957	8,025,138,595,937
Short-term borrowing	6,049,026,254,646	6,049,026,254,646	10,591,589,724,007	11,483,630,495,969	6,941,067,026,608	6,941,067,023,588
Current portion of long-term borrowing	652,772,176,323	652,772,176,323	351,737,320,498	783,036,716,525	1,084,071,572,349	1,084,071,572,349
b) Long-term borrowing (Details by term)	2,136,422,807,673	2,136,422,807,673	78,600,631,928	293,994,856,497	2,351,817,032,242	2,351,817,042,804
Within 2 to 5 years	2,136,422,807,673	2,136,422,807,673	78,600,631,928	293,994,856,497	2,351,817,032,242	2,351,817,042,804
More than 5 years	-	-	-	-	-	-
Total	2,789,194,983,996	2,789,194,983,996	430,337,952,426	1,077,031,573,022	3,435,888,604,591	3,435,888,604,591

c) Finance lease liabilities

Duration	Closing balance			Opening balance		
	Total payments	Interest	Principal	Total payments	Interest	Principal
Within one year	2,339,072,775,724	178,274,092,612	2,160,798,683,112	3,234,923,617,694	289,846,694,000	2,945,076,923,695
Over 1 year to 5 years	2,299,852,501,694	97,507,394,442	2,202,345,107,252	3,792,308,844,741	224,962,314,845	3,567,346,529,897
More than 5 years	-	-	-	-	-	-
Total	4,638,925,277,418	275,781,487,054	4,363,143,790,364	7,027,232,462,436	514,809,008,845	6,512,423,453,591

Notes 11: Fulfill obligations to the State (Parent Company) in the first nine month of 2025

ITEMS	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
1. Value added tax	340,565,692	1,083,187,929	1,113,768,785	309,984,836
2. Land taxes	-	180,775,372,185	2,485,415,385	178,289,956,800
3. Business license tax	-	52,000,000	52,000,000	-
4. Personal income tax	49,267,237,648	539,164,157,982	545,095,557,501	43,335,838,129
5. Foreign contractor tax	1,293,794,746	109,247,665,921	102,922,775,181	7,618,685,486
6. Fees, duties and other payables	-	-	-	-
Total	50,901,598,086	830,322,384,017	651,669,516,852	229,554,465,251

Notes:

- Not including the corporate income tax of 2024 from BCC business cooperation activities, which was adjusted upward in accordance with the minutes of the State Audit Office: 166,460,671 VND

Notes 15a : Report of increase and decrease of owners' equity in the first nine month of 2025

REPORT OF INCREASE AND DECREASE OF OWNERS' EQUITY

Currency: VND

No	ITEMS	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
I	Owners' equity	22,143,941,740,000	8,971,040,370,000	-	31,114,982,110,000
	- The State as owner	19,118,563,710,000	7,770,390,430,000	-	26,888,954,140,000
	- ANA Holding Incorporation (ANA)	1,244,386,980,000	505,758,320,000	-	1,750,145,300,000
	- Other shareholders	1,780,991,050,000	694,891,620,000	-	2,475,882,670,000
II	Share premium	1,220,498,156,541	0	438,851,873	1,220,059,304,668
III	Investment and development fund	779,931,216,740	-	-	779,931,216,740
	Total	24,144,371,113,281	8,971,040,370,000	438,851,873	33,114,972,631,408

Accumulated gains/ (losses)

I	Opening balance 01/01/2025	(29,746,791,939,469)
II	Retained profit/ (losses) for the current period	6,234,215,926,881
III	Decrease amount	-
IV	Closing balance 30/09/2025	(23,512,576,012,588)
	1 Retained profit/ (losses) for the past period	(29,746,791,939,469)
	2 Retained profit/ (losses) for the current period	6,234,215,926,881

Notes 15b: Bonus and welfare funds in the first nine month of 2025

REPORT OF INCREASE AND DECREASE OF BONUS AND WELFARE FUNDS

From 01 January 2025 to 30 September 2025

Currency: VND

	ITEMS	Amount
I	BONUS FUNDS	
	Opening balance	346,885,597,201
	Increase amount	524,341,102
	+ Addition	524,341,102
	Decrease amount	42,226,670,734
	+ Utilisation	42,226,670,734
	Closing balance	305,183,267,569
II	WELFARE FUNDS	
	Opening balance	134,926,978,108
	Increase amount	-
	+ Addition	
	Decrease amount	5,041,959,962
	+ Utilisation	5,041,959,962
	Closing balance	129,885,018,146
III	EXECUTIVE BOARD BONUS FUNDS	
	Opening balance	1,720,682,579
	Increase amount	-
	+ Addition	
	Decrease amount	-
	+ Utilisation	
	Closing balance	1,720,682,579

Total opening balance of all funds

483,533,257,888

Total closing balance of all funds

436,788,968,294

Notes 16: Tangible fixed assets in the first nine month of 2025

REPORT OF INCREASES AND DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

From 01 January 2025 to 30 September 2025

Currency: VND

No	ITEMS	Aircraft and aircraft engines	Buildings and structures	Machinery and equipment	Ground equipment and spare parts	Management equipment and tools	Others	Total
I	Cost							
1	Opening balance	35,957,411,839,158	828,819,583,810	1,607,398,046,891	118,352,609,773	399,736,796,190	67,431,036,869	38,979,149,912,691
2	Additions	-	-	-	1,742,392,198	158,010,387	13,595,817,143	15,496,219,728
	Additions	-	-	-	1,740,096,198	65,030,387	13,595,817,143	15,400,943,728
	Adjustment of costs	-	-	-	2,296,000	-	-	2,296,000
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Reclassification	-	-	-	-	-	-	-
	Others	-	-	-	-	92,980,000	-	92,980,000
3	Utilisation	-	1,033,818,775	2,167,809	2,892,936,487	2,213,573,882	-	6,142,496,953
	Disposals and write-off	-	-	-	2,892,936,487	2,140,906,039	-	5,033,842,526
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Sale lease back	-	-	-	-	-	-	-
	Classify	-	-	-	-	-	-	-
	Others	-	1,033,818,775	2,167,809	-	72,667,843	-	1,108,654,427
4	Closing balance	35,957,411,839,158	827,785,765,035	1,607,395,879,082	117,202,065,484	397,681,232,695	81,026,854,012	38,988,503,635,466
II	Accumulated depreciation							
1	Opening balance	25,644,858,074,297	333,832,619,718	1,496,171,805,221	104,819,103,163	353,455,334,937	62,999,797,520	27,996,136,734,856
2	Additions	1,632,635,244,188	21,463,694,618	37,152,379,974	4,750,104,689	14,540,387,166	3,466,919,986	1,714,008,730,621
	Charge for the period	1,317,617,513,372	21,463,694,618	37,152,379,974	4,750,104,689	14,540,387,166	3,466,919,986	1,398,990,999,805
	Deferred allocation	315,017,730,816	-	-	-	-	-	315,017,730,816
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Transfer from finance lease to tangible fixed assets	-	-	-	-	-	-	-
3	Utilisation	-	-	-	2,892,936,487	2,140,906,039	-	5,033,842,526
	Disposals and write-off	-	-	-	2,892,936,487	2,140,906,039	-	5,033,842,526
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Sale and lease back	-	-	-	-	-	-	-
	Reclassification	-	-	-	-	-	-	-
4	Closing balance	27,277,493,318,484	355,296,314,336	1,533,324,185,195	106,676,271,365	365,854,816,064	66,466,717,506	29,705,111,622,950
III	Net book value							
1	Opening balance	10,312,553,764,861	494,986,964,092	111,226,241,670	13,533,506,610	46,281,461,253	4,431,239,349	10,983,013,177,835
2	Closing balance	8,679,918,520,674	472,489,450,699	74,071,693,887	10,525,794,119	31,826,416,631	14,560,136,506	9,283,392,012,516
	Fully depreciated fixed assets	6,869,233,036,811	103,890,893,203	1,234,374,837,416	410,934,980,284	343,929,395,048	-	-
	Waiting for disposals	-	-	-	-	-	-	-

Notes 17: Intangible assets and Finance lease tangible fixed assets in the first nine month of 2025

REPORT OF INCREASES AND DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS AND FINANCE LEASE ASSETS

From 01 January 2025 to 30 September 2025

Currency: VND

No	ITEMS	FINANCE LEASE AIRCRAFT	INTANGIBLE ASSETS		
			Total	Land use rights	Software
I	Cost				
1	Opening balance	33,114,627,353,590	504,079,079,783	61,641,404,541	442,437,675,242
2	Additions	-	-	-	-
	Adjustment of costs	-	-	-	-
	Internal transfer	-	-	-	-
	Reclassification	-	-	-	-
3	Utilisation	-	-	-	-
	Disposal and write-off	-	-	-	-
	Internal transfer	-	-	-	-
	Transfer from finance lease assets to tangible fixed assets	-	-	-	-
4	Closing balance	33,114,627,353,590	504,079,079,783	61,641,404,541	442,437,675,242
II	Accumulated depreciation				
1	Opening balance	16,650,429,177,253	443,576,821,329	1,139,146,075	442,437,675,242
2	Additions	1,634,079,187,335	46,017,621	46,017,621	-
	Charge for the period	1,385,289,693,783	46,017,621	46,017,621	-
	Deferred allocation	248,789,493,552	-	-	-
	Transfer from finance lease assets to tangible fixed assets	-	-	-	-
3	Utilisation	-	-	-	-
	Disposal and write-off	-	-	-	-
	Transfer from finance lease assets to tangible fixed assets	-	-	-	-
	Others	-	-	-	-
4	Closing balance	18,284,508,364,587	443,622,838,950	1,185,163,696	442,437,675,242
III	Net book value				
1	Opening balance	16,464,198,176,338	60,502,258,454	60,502,258,466	-
2	Closing balance	14,830,118,989,003	60,456,240,833	60,456,240,845	-
	Fully depreciated fixed assets	-	442,437,675,242	-	-
	Waiting for disposals	-	-	-	-

Notes 29a: Significant transactions with related parties

Currency: VND

	9 months 2025	9 months 2024
Dividend or profit received during the year		
Subsidiaries		
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	161,949,266,004	170,554,165,559
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company	115,403,208,000	72,127,005,000
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	36,082,020,114	22,523,786,127
Vietnam Air Petrol Company Limited	-	-
Vinako Forwarding Company Limited	13,360,457,339	10,290,378,135
Sabre Vietnam Joint Stock Company	3,465,308,762	3,342,879,753
Viet Flight Training Joint Stock Company	1,885,209,000	-
Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company	1,504,500,000	1,275,000,000
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	-	-
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	-	-
Aviation Information and telecommunications Joint Stock Company	-	3,781,877,421
Associates		
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	-	-
Aviation Hight Grade Plastic JSC	-	-
General Aviation Import Export JSC AIRIMEX	-	1,285,200,000
Total	333,649,969,219	285,180,291,995
Revenue from Business Cooperation contracts (BCC)		
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	832,303,355	30,337,860,031
Total	832,303,355	30,337,860,031
Net revenue		
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	154,735,329,020	137,545,813,286
Total	154,735,329,020	137,545,813,286
Sales of goods and services		
Vietnam Air Petrol Company Limited	14,414,706,072,922	14,221,044,426,131
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	1,703,442,574,748	1,437,339,330,540
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	616,645,842,772	675,262,042,307
Vietnam Airlines Caterers	335,092,305,996	280,305,989,317
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	372,086,080,594	326,490,010,575
Aviation Information and telecommunications Joint Stock Company	131,038,080,304	138,450,873,598
Total	17,573,010,957,336	17,078,892,672,468

Notes 29b:

Salaries and remunerations of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Supervisory Board

Currency: VND

Name	Title	9 months 2025	9 months 2024
Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman of Board of Management	1,189,100,000	896,730,803
Mr. Le Truong Giang	Member of Board of Management	992,750,000	717,784,741
Mr. Ta Manh Hung	Member of Board of Management	992,750,000	717,784,741
Mr. Hiroyuki Kometani	Member of Board of Management	-	76,327,566
Mr. Daisuke Suzuki	Member of Board of Management	75,285,196	44,189,643
Mr. Dinh Viet Tung	Member of Board of Management	153,000,000	120,517,209
Mr. Truong Van Phuoc	Member of Board of Management	153,000,000	120,517,209
Mr. Hidekazu Ison	Member of Board of Management	77,713,768	-
Mrs. Duong Thi Viet Tham	Head of Supervisory Board	878,000,000	646,312,948
Mrs. Le Truc Quynh	Member of Supervisory Board	388,124,552	406,195,537
Ms. Nguyen Thi Hong Loan	Member of Supervisory Board	122,400,000	75,323,259
Mr. Le Hong Ha	President & CEO	1,051,400,000	802,100,000
Mr. Trinh Hong Quang	Executive Vice President	-	578,900,000
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President	878,000,000	646,300,000
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant (from 30 June 2025)		
Mr. Tran Thanh Hien	Chief Accountant (until 30 April 2024)	-	307,300,000
Total		10,710,585,230	8,741,483,656

OFF-BALANCE SHEET 30/09/2025

ITEMS	PARENT COMPANY	
	Closing balance	Opening balance
1. Bad debts written off (VND)	86,462,931,316	86,262,933,112
2. Foreign currencies	-	-
USD	8,322,094.03	9,153,032.57
GBP	4,230,933.99	3,185,397.66
HKD	2,653,244.89	1,769,476.53
CAD	387,626.24	439,454.64
KRW	3,189,539,788.00	2,419,521,274.00
PHP	4,556,877.89	-
CNY	7,549,818.69	9,955,563.49
RUB	143,316,509.12	587,025,996.85
AUD	1,555,669.18	1,398,001.84
TWD	6,318,780.00	8,666,575.00
EUR	3,181,415.79	3,318,869.71
LAK	38,446,714.00	41,192,806.93
JPY	387,974,519.00	377,284,265.53
SGD	1,065,510.01	782,871.81
MYR	117,391.82	413,439.55
THB	15,852,407.14	12,021,375.94
IDR	1,987,365,291.00	1,185,280,817.00
MMK	449,897.00	96,444
INR	82,565,538.38	163,842,855.67